Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8304.00.10

Mã HS	8304.00.10
Mô tả hàng hóa	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03 / - Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 11:31:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/83040010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12633
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12633
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12633
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11996
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11939
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11939
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11939
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11939
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11939
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11939
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11991
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11991
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11991
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11991

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11991
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11991
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11992
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11992
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11992
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11992
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11992
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11992
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11995
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11945
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11951
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11951
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11951
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11951
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11951
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11951
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11984
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11984
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11984
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11984
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11984
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11984
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12029
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12029
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12029
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12029
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12029
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12014
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12014
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12014
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12014
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12014
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12014
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D12014
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E12014
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F12014
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G12014
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H12014
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12014
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12031
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12031
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12031
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12031
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12031
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12031
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12030
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12030
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12030
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12030
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12030
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11977
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11977
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11977
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11977
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11977
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11977
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11977
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D12014
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E12014
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F12014
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12014
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H12014
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I12014
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D12014
RCEP B	2023	2023	20	B!E12014
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F12014
RCEP B	2025	2025	15	B!G12014
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H12014
RCEP B	2027	2027	10	B!I12014
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D12014
RCEP C	2023	2023	20	C!E12014
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F12014
RCEP C	2025	2025	15	C!G12014
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H12014
RCEP C	2027	2027	10	C!I12014
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D12013

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E12013
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F12013
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G12013
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H12013
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I12013
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D12017
RCEP E	2023	2023	20	E!E12017
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F12017
RCEP E	2025	2025	15	E!G12017
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H12017
RCEP E	2027	2027	10	E!I12017
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D12014
RCEP F	2023	2023	20	F!E12014
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F12014
RCEP F	2025	2025	15	F!G12014
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H12014
RCEP F	2027	2027	10	F!I12014
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11107
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11107
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11107
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11107

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8304.00 có 4 dòng thuế; dòng 8304.00.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục.	8304.00.91 Bằng nhôm; 8304.00.92 Bằng niken; 8304.00.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8304.00.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8304.00.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12633), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.